

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **279** /QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày **27** tháng **01** năm **2026**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán kinh phí lập điều chỉnh Quy hoạch
tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố, điều chỉnh quy hoạch để xây dựng dự toán chi phí điều chỉnh quy hoạch và thanh toán, quyết toán nguồn vốn điều chỉnh quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt nội dung quy hoạch cần điều chỉnh để triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kết luận của Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán kinh phí lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại cuộc hội ý ngày 27 tháng 01 năm 2026 (Thông báo số 1064/TB-VPUBND ngày 27/01/2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 705/TTr-STC ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc phê duyệt dự toán kinh phí lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Thời hạn lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh: thực hiện theo Kế hoạch được phê duyệt (có Kế hoạch riêng) và theo quy định pháp luật.

3. Cơ quan lập quy hoạch: Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp.

4. Cơ quan tham gia xây dựng nội dung quy hoạch tỉnh: các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các phường, xã.

5. Tổng mức kinh phí: **30.435.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng), cụ thể:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
I	Chi phí hoạt động trực tiếp lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	24.112.807.477	1.929.024.598	26.041.832.076
1.1	Chi phí trực tiếp lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	13.258.171.997	1.060.653.760	14.318.825.756
1.2	Chi phí lập nội dung đề xuất điều chỉnh quy hoạch	10.854.635.481	868.370.838	11.723.006.319
II	Chi phí cho các hoạt động gián tiếp lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	2.717.514.663	14.297.851	2.731.812.514
2.1	Chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn	334.696.926	14.297.851	348.994.777
2.2	Chi phí tổ chức hội thảo, lấy ý kiến các cơ quan liên quan về	1.186.500.000	0	1.186.500.000

STT	Nội dung chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
2.3	Chi phí thẩm định hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	248.540.000	0	248.540.000
2.4	Chi phí Công bố quy hoạch	480.000.000	0	480.000.000
2.5	Chi phí Quản lý chung	467.777.737	0	467.777.737
III	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	49.018.663	0	49.018.663
IV	Chi phí kiểm toán độc lập	159.255.931	12.740.475	171.996.406
V	Chi phí dự phòng	1.441.133.000	0	1.441.133.000
Tổng kinh phí cuối cùng sau thuế				30.435.792.659
Tổng kinh phí cuối cùng sau thuế (làm tròn)				30.435.000.000

(Chi tiết dự toán đính kèm theo các phụ lục)

6. Nguồn vốn thực hiện: Dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của số liệu dự toán kinh phí, các nội dung tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Giá trị dự toán được phê duyệt tại Điều 1 và các Phụ lục kèm theo Quyết định này là mức dự toán tối đa làm cơ sở để chủ đầu tư (Sở Tài chính – cơ quan lập điều chỉnh quy hoạch) lập dự án nêu trên. Khi thanh toán, quyết toán sẽ căn cứ vào khối lượng thực tế được nghiệm thu kèm theo hóa đơn, chứng từ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh: CVP và các PVP;
- P. TH (ph/h);
- Lưu: VT, P. ĐTQH (kc).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng



Phụ lục 1.

DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỰC TIẾP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG THÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 279.../QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
1	Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu									
a	Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu	CG2, CG3, CG4	63	2,42	1,214	55.000.000	40.000.000	117.620.156	0,5	58.810.078
b	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của tỉnh									
b.1	Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu	CG2, CG3, CG4	57	2,19	1,214	55.000.000	40.000.000	106.418.236	0,5	53.209.118
b.2	Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về không gian	CG2, CG3, CG4	57	2,19	1,214	55.000.000	40.000.000	106.418.236	0,5	53.209.118
b.3	Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu)	CG1, CG2, CG3, CG4	28	1,08	1,214	70.000.000	55.000.000	71.878.984	0,5	35.939.492
c	Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến tỉnh									
c.1	Bối cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp có tác động chủ yếu đến tỉnh: kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế, liên kết vùng chức năng	CG2, CG3, CG4	53	2,04	1,214	55.000.000	40.000.000	98.950.290	0,5	49.475.145

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
c.2	Bối cảnh và các yếu tố về chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của tỉnh	CG2, CG3, CG4	53	2,04	1,214	55.000.000	40.000.000	98.950.290	0,5	49.475.145
c.3	Các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến tỉnh	CG2, CG3, CG4	53	2,04	1,214	55.000.000	40.000.000	98.950.290	0,5	49.475.145
c.4	Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin	CG1, CG2, CG3, CG4	22	0,85	1,214	70.000.000	55.000.000	56.476.345	0,5	28.238.172
d	Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung									
d.1	Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
d.2	Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung các hợp phần	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
đ	Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu									
đ.1	Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các thông tin được cung cấp từ các hợp phần.	CG1, CG2, CG3, CG4	90	3,46	1,214	70.000.000	55.000.000	231.039.592	0,5	115.519.796
đ.2	Xử lý tổng hợp thông tin về hiện trạng không gian	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
đ.3	Xử lý thông tin hiện trạng sử dụng tài nguyên	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
đ.4	Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động- việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
đ.5	Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
đ.6	Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
đ.7	Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
đ.8	Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển các khu chức năng tổng hợp	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
đ.9	Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
đ.10	Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
2	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, điều kiện điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh									
a	Phân tích, tổng hợp đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	CG2, CG3, CG4	80	3,08	1,214	55.000.000	40.000.000	149.358.928	0,5	74.679.464
b	Phân tích, tổng hợp đánh giá về điều kiện xã hội	CG2, CG3, CG4	80	3,08	1,214	55.000.000	40.000.000	149.358.928	0,5	74.679.464

[illegible]

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
a	Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực	CG2, CG3, CG4	150	5,77	1,214	55.000.000	40.000.000	280.047.991	0,5	140.023.995
b	Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ	CG2, CG3, CG4	120	4,62	1,214	55.000.000	40.000.000	224.038.393	0,5	112.019.196
c	Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh	CG2, CG3, CG4	120	4,62	1,214	55.000.000	40.000.000	224.038.393	0,5	112.019.196
d	Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh									
d.1	Xác định, khoanh vùng các đối tượng lãnh thổ đã được khai thác chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, xã hội	CG2, CG3, CG4	72	2,77	1,214	55.000.000	40.000.000	134.423.036	0,5	67.211.518
d.2	Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các khu chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật tỉnh và công trình hạ tầng xã hội cấp tỉnh, các khu chức năng đặc thù	CG2, CG3, CG4	102	3,92	1,214	55.000.000	40.000.000	190.432.634	0,5	95.216.317

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
d.3	Sự phù hợp về quy mô phát triển các công trình quan trọng cấp tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	114	4,38	1,214	70.000.000	55.000.000	292.650.150	0,5	146.325.075
d.4	Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ	CG1, CG2, CG3, CG4	406	15,62	1,214	70.000.000	55.000.000	1.042.245.272	0,5	521.122.636
đ	Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức									
đ.1	Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết	CG1, CG2, CG3, CG4	222	8,54	1,214	70.000.000	55.000.000	569.897.661	0,5	284.948.830
đ.2	Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT)	CG1, CG2, CG3, CG4	376	14,46	1,214	70.000.000	55.000.000	965.232.074	0,5	482.616.037
4	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh									
a	Xây dựng tư tưởng chủ đạo, tổ chức tham vấn từ đó xác định quan điểm quy hoạch									
a.1	Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	33	1,27	1,214	70.000.000	55.000.000	84.714.517	0,5	42.357.259
a.2	Xây dựng quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	CG1, CG2, CG3	40	1,54	1,214	70.000.000	55.000.000	102.684.263	0,5	51.342.132

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
	trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch									
b	Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh									
b.1	Xây dựng các kịch bản phát triển tỉnh	CG1, CG2, CG3	48	1,85	1,214	70.000.000	55.000.000	123.221.116	0,5	61.610.558
b.2	Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển	CG1, CG2, CG3	48	1,85	1,214	70.000.000	55.000.000	123.221.116	0,5	61.610.558
c	Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm	CG1, CG2, CG3	35	1,35	1,214	70.000.000	55.000.000	89.848.730	0,5	44.924.365
d	Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch									
d.1	Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	33	1,27	1,214	55.000.000	40.000.000	61.610.558	0,5	30.805.279
d.2	Đề xuất các mục tiêu về xã hội gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	33	1,27	1,214	55.000.000	40.000.000	61.610.558	0,5	30.805.279

[illegible]

[illegible]

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
a	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm: Phương án phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực	CG1, CG2, CG3	120	4,62	1,214	70.000.000	55.000.000	308.052.790	0,5	154.026.395

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
b	Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thủy nội địa và đường hàng hải; các cảng biển, sân bay quốc tế, quốc gia; mạng lưới đường bộ, đường thủy liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn, mạng lưới đường tỉnh	CG1, CG2, CG3	120	4,62	1,214	70.000.000	55.000.000	308.052.790	0,5	154.026.395
c	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm: Phương án phát triển các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối	CG1, CG2, CG3	75	2,88	1,214	70.000.000	55.000.000	192.532.994	0,5	96.266.497
d	Phương án phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, bao gồm: Phương án phát triển các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh	CG1, CG2, CG3	90	3,46	1,214	70.000.000	55.000.000	231.039.592	0,5	115.519.796

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
d	Phương án phát triển công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước, bao gồm: Phương án phát triển công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước liên vùng trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3	75	2,88	1,214	70.000.000	55.000.000	192.532.994	1	192.532.994
e	Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang bao gồm: Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các khu xử lý chất thải, nghĩa trang liên vùng trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3	75	2,88	1,214	70.000.000	55.000.000	192.532.994	1	192.532.994
g	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm: Phương án phát triển các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các thiết chế văn hoá, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh	CG1, CG2, CG3	75	2,88	1,214	70.000.000	55.000.000	192.532.994	0,5	96.266.497

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
h	Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy	CG1, CG2, CG3	75	2,88	1,214	70.000.000	55.000.000	192.532.994	0,5	96.266.497
8	Định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh									
a	Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	68	2,62	1,214	70.000.000	55.000.000	174.563.247	0,75	130.922.436
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình	CG1, CG2, CG3, CG4	68	2,62	1,214	70.000.000	55.000.000	174.563.247	0,75	130.922.436

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
	bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa tang.									
c	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn	CG2, CG3, CG4	77	2,96	1,214	55.000.000	40.000.000	143.757.969	0,75	107.818.476
d	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b mục này	CG2, CG3, CG4	90	3,46	1,214	55.000.000	40.000.000	168.028.794	0,75	126.021.596
đ	Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Luật Đất đai thực hiện trong thời kỳ quy hoạch .	CG2, CG3, CG4	77	2,96	1,214	55.000.000	40.000.000	143.757.969	0,75	107.818.476
e	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại Luật Đất đai	CG2, CG3, CG4	77	2,96	1,214	55.000.000	40.000.000	143.757.969	0,75	107.818.476
g	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	77	2,96	1,214	55.000.000	40.000.000	143.757.969	0,75	107.818.476
h	Lập sơ đồ, bản đồ định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	200	7,69	1,214	70.000.000	55.000.000	513.421.316	0,75	385.065.987

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
9	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh									
a	Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	82	3,15	1,214	55.000.000	40.000.000	153.092.902	0,5	76.546.451
b	Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	CG2, CG3, CG4	163	6,27	1,214	55.000.000	40.000.000	304.318.816	0,5	152.159.408
c	Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	68	2,62	1,214	70.000.000	55.000.000	174.563.247	0,5	87.281.624

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
d	Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	68	2,62	1,214	70.000.000	55.000.000	174.563.247	0,5	87.281.624
đ	Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia	CG2, CG3, CG4	90	3,46	1,214	55.000.000	40.000.000	168.028.794	0,5	84.014.397
e	Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	90	3,46	1,214	55.000.000	40.000.000	168.028.794	0,5	84.014.397
g	Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên xã	CG2, CG3, CG4	70	2,69	1,214	55.000.000	40.000.000	130.689.062	0,5	65.344.531
10	Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh									
a	Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	70	2,69	1,214	55.000.000	40.000.000	130.689.062	0,75	98.016.797

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
b	Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khớp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp	CG2, CG3, CG4	90	3,46	1,214	55.000.000	40.000.000	168.028.794	0,75	126.021.596
11	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra									
a	Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước	CG2, CG3, CG4	95	3,65	1,214	55.000.000	40.000.000	177.363.727	0,75	133.022.796

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
b	Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước	CG2, CG3, CG4	50	1,92	1,214	55.000.000	40.000.000	93.349.330	0,75	70.011.998
c	Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,75	63.010.798
12	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh									
a	Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
b	Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai	CG1, CG2, CG3, CG4	84	3,23	1,214	70.000.000	55.000.000	215.636.953	0,5	107.818.476
c	Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	35	1,35	1,214	55.000.000	40.000.000	65.344.531	0,5	32.672.266

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
d	Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đề, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	45	1,73	1,214	55.000.000	40.000.000	84.014.397	0,5	42.007.199
13	Danh mục dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của tỉnh									
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	35	1,35	1,214	70.000.000		0	0	0
b	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án							0	0	0
b.1	Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực	CG2, CG3	95	3,65	1,214	70.000.000		0	0	0
b.2	Xác định danh mục các dự án dự kiến ưu tiên từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án	CG1, CG2, CG3, CG4	53	2,04	1,214	70.000.000		0	0	0
14	Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch									
a	Giải pháp về huy động vốn đầu tư	CG2, CG3, CG4	60	2,31	1,214	55.000.000	40.000.000	112.019.196	0,5	56.009.598
b	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG2, CG3, CG4	60	2,31	1,214	55.000.000	40.000.000	112.019.196	0,5	56.009.598

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG2, CG3, CG4	60	2,31	1,214	55.000.000	40.000.000	112.019.196	0,5	56.009.598
d	Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	CG2, CG3, CG4	60	2,31	1,214	55.000.000	40.000.000	112.019.196	0,5	56.009.598
đ	Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3, CG4	60	2,31	1,214	55.000.000	40.000.000	112.019.196	0,5	56.009.598
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3	60	2,31	1,214	70.000.000	55.000.000	154.026.395	0,5	77.013.197
15	Xây dựng hệ thống bản đồ									
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành									
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG2, CG3, CG4	72	2,77	1,214	55.000.000	40.000.000	134.423.036	0,5	67.211.518
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh	CG2, CG3, CG4	72	2,77	1,214	55.000.000	40.000.000	134.423.036	0,5	67.211.518
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng									
b.1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	CG2, CG3, CG4	100	3,85	1,214	55.000.000	40.000.000	186.698.660	0,5	93.349.330

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
b.2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	CG2, CG3, CG4	145	5,58	1,214	55.000.000	40.000.000	270.713.058	0,5	135.356.529
b.3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	CG2, CG3, CG4	145	5,58	1,214	55.000.000	40.000.000	270.713.058	0,5	135.356.529
b.4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	CG3, CG4	172	6,62	1,214	55.000.000	40.000.000	321.121.696	0,5	160.560.848
b.5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	1,214	70.000.000	55.000.000	441.542.332	0,5	220.771.166
b.6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	1,214	70.000.000	55.000.000	441.542.332	0,5	220.771.166
b.7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	1,214	70.000.000	55.000.000	441.542.332	0,5	220.771.166
b.8	Sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	1,214	70.000.000	55.000.000	441.542.332	0,5	220.771.166
b.9	Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	1,214	70.000.000	55.000.000	441.542.332	0,5	220.771.166
b.10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	1,214	70.000.000	55.000.000	441.542.332	0,5	220.771.166

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tính chuẩn)	Tháng công quy đổi (tính chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng	Mức chuyên gia lựa chọn để lập ĐCQH	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch tỉnh	Tỷ lệ thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
b.12	Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	85	3,27	1,214	70.000.000		0	0	0
b.13	Bản đồ chuyên đề (định mức 01 bản đồ chuyên đề)	CG1, CG2, CG3, CG4	55	2,12	1,214	70.000.000	55.000.000	141.190.862	0,5	70.595.431
16	Xây dựng báo cáo quy hoạch									
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2, CG3, CG4	550	21,15	1,214	70.000.000	70.000.000	1.796.974.607	1	1.796.974.607
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2, CG3, CG4	125	4,81	1,214	70.000.000	70.000.000	408.403.320	1	408.403.320
17	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch									
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	120	4,62	1,214	70.000.000	55.000.000	308.052.790	0,5	154.026.395
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	230	8,85	1,214	70.000.000	55.000.000	590.434.514	0,5	295.217.257
	TỔNG CỘNG							22.796.373.184		13.258.171.997

Phụ lục 2.

**DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP VÀO ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG THÁP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: đồng

TT (1)	Nội dung (2)	Kinh phí nội dung đề xuất chuẩn (5)	Hệ số K3 (6)	Hệ số K1 (7)	Chi phí theo ngày công quy đổi QH (8=5*6*7)	Chi phí phê duyet	Chi phí sau thuế (9)	Mức điều chỉnh
	Nội dung							
1	Phương án phát triển và bố trí không gian hạ tầng phục vụ sản xuất ngành nông nghiệp	853.653.846	1	1,05	896.336.538	582.618.750	629.228.250	Điều chỉnh 65%
2	Phương án phát triển thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	1,5	1,05	1.344.504.808	873.928.125	943.842.375	Điều chỉnh 65%
3	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó biến đổi khí hậu trong Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	0,8	1,05	717.069.231	466.095.000	503.382.600	Điều chỉnh 65%
4	Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh	853.653.846	2	1,05	1.792.673.077	1.254.871.154	1.355.260.846	Điều chỉnh 70%

TT (1)	Nội dung (2)	Kinh phí nội dung đề xuất chuẩn (5)	Hệ số K3 (6)	Hệ số K1 (7)	Chi phí theo ngày công quy đổi QH (8=5*6*7)	Chi phí phê duyet	Chi phí sau thuế (9)	Mức điều chỉnh
5	Phương án phát triển và bố trí không gian ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	1	1,05	896.336.538	582.618.750	629.228.250	Điều chỉnh 65%
6	Phương án phát triển tổng thể về năng lượng, điện lực trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	1,5	1,05	1.344.504.808	873.928.125	943.842.375	Điều chỉnh 65%
7	Phương án phát triển ngành thương mại, kinh tế biên giới – biển, các ngành dịch vụ, sản xuất kinh doanh và phát triển dịch vụ logistics trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	1	1,05	896.336.538	582.618.750	629.228.250	Điều chỉnh 65%
8	Phương án phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đồng Tháp trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	0,7	1,05	627.435.577	407.833.125	440.459.775	Điều chỉnh 65%
9	Phương án phát triển hệ thống y tế trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	0,7	1,05	627.435.577	407.833.125	440.459.775	Điều chỉnh 65%
10	Phương án phát triển ngành giáo dục, đào tạo trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	853.653.846	0,7	1,05	627.435.577	407.833.125	440.459.775	Điều chỉnh 65%

TT (1)	Nội dung (2)	Kinh phí nội dung đề xuất chuẩn (5)	Hệ số K3 (6)	Hệ số K1 (7)	Chi phí theo ngày công quy đổi QH (8=5*6*7)	Chi phí phê duyet	Chi phí sau thuế (9)	Mức điều chỉnh
11	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn trong Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	1,5	1,05	1.344.504.808	873.928.125	943.842.375	Điều chỉnh 65%
12	Phương án phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải kết nối hạ tầng logistics trong Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	1,5	1,05	1.344.504.808	873.928.125	943.842.375	Điều chỉnh 65%
13	Phương án phát triển hạ tầng cấp nước; thoát nước, xử lý nước thải và chống ngập lụt; nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung trong quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	853.653.846	1,5	1,05	1.344.504.808	873.928.125	943.842.375	Điều chỉnh 65%
14	Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản và khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	0,8	1,05	717.069.231	717.069.231	774.434.769	Lập mới
15	Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	0,5	1,05	448.168.269	448.168.269	484.021.731	Lập mới

TT (1)	Nội dung (2)	Kinh phí nội dung đề xuất chuẩn (5)	Hệ số K3 (6)	Hệ số K1 (7)	Chi phí theo ngày công quy đổi QH (8=5*6*7)	Chi phí phê duyet	Chi phí sau thuế (9)	Mức điều chỉnh
16	Phương án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	853.653.846	0,7	1,05	627.435.577	627.435.577	677.630.423	Lập mới
	Tổng cộng				15.596.255.769	10.854.635.481	11.723.006.319	

Phụ lục 3.

DỰ TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG THÁP(Ban hành kèm theo Quyết định số 279../QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi họp hội đồng thẩm định				39.350.000
1	Chủ tịch hội đồng	Người	1	1.600.000	1.600.000
2	Thư ký	Người	1	400.000	400.000
3	Đại biểu mời tham dự	Người	30	200.000	6.000.000
4	Chi tiền văn phòng phẩm phục vụ họp; tài liệu, văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự họp.	01 bộ tài liệu	57	500.000	28.500.000
5	Giải khát giữa giờ	Người	57	50.000	2.850.000
II	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá			209.190.000
1	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	01 phiếu nhận xét đánh giá	20	700.000	14.000.000
2	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng	01 phiếu nhận xét đánh giá	5	39.038.000	195.190.000
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)				248.540.000

Chú giải: Chi phí đánh giá của ủy viên phản biện Hội đồng được tính theo Phụ lục VII của Thông tư 21/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT. Chi tiết chi phí phản biện trong Hội đồng thẩm định tại Bảng dưới đây

Bảng tính công của 1 chuyên gia phản biện theo Thông tư số 21/2023/TT-BKHĐT

Stt	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi/1 người	Tuần công quy đổi/1 người	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV)	Lương chuyên gia cao nhất theo tuần	Chi phí phản biện/1 người (đồng)	Số lượng phản biện	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4	5 (*)	6	7 (**)	8=5x7	9	10=8x9
	TỔNG CHI PHÍ (LÀM TRÒN)						39.038.000	5	195.190.000
	TÔNG CHI PHÍ		18	2,83			39.038.462	5	195.192.308
a	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt	CG1	0	0,00	70.000.000	16.153.846	-	5	-
b	Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch	CG1	1	0,17	70.000.000	16.153.846	2.692.308	5	13.461.538
c	Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện	CG1	0	0,00	70.000.000	16.153.846	-	5	-
d	Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP			2,67		129.230.769	43.076.923	5	181.730.769
d.1	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh	CG1	2	0,33	70.000.000	16.153.846	5.384.615	5	26.923.077

Stt	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công quy đổi/1 người	Tuần công quy đổi/1 người	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV)	Lương chuyên gia cao nhất theo tuần	Chi phí phản biện/1 người (đồng)	Số lượng phản biện	Thành tiền (đồng)
d.2	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn	CG1	3	0,50	70.000.000	16.153.846	8.076.923	5	40.384.615
d.3	Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, môi trường của tỉnh	CG1	1,5	0,25	70.000.000	16.153.846	4.038.462	5	20.192.308
d.4	Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội	CG1	1,5	0,25	70.000.000	16.153.846	4.038.462	5	20.192.308
d.5	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện, mạng lưới viễn thông, mạng lưới thủy lợi, các khu xử lý chất thải, kết cấu hạ tầng xã hội	CG1	1,5	0,25	70.000.000	16.153.846	4.038.462	5	20.192.308
d.7	Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn	CG1	3	0,50	70.000.000	16.153.846	8.076.923	5	40.384.615
d.9	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	CG1	1	0,17	70.000.000	16.153.846	2.692.308	5	13.461.538
	TỔNG					177.692.308	39.038.462		195.192.308

Phụ lục 4.

DỰ TOÁN CHI PHÍ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO VÀ IN ẤN HỒ SƠ, TÀI LIỆU LẤY Ý KIẾN, TRÌNH THẨM ĐỊNH, THÔNG QUA, PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, SẢN PHẨM CUỐI CÙNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 279../QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng/ buổi	Số buổi	Đơn giá	Thành tiền
	TỔNG CHI PHÍ					1.186.500.000
I	Hội thảo xin ý kiến					515.000.000
1	Chi thù lao tham gia hội thảo lấy ý kiến					
a	Chủ trì	Người	1	2	1.600.000	3.200.000
b	Thư ký hội thảo	Người	1	2	400.000	800.000
c	Báo cáo trình bày tại hội thảo	Báo cáo	5	2	2.400.000	24.000.000
d	Đại biểu mời tham dự	Người	300	2	240.000	144.000.000
đ	Vé máy bay cho đại biểu Bộ, ngành tham dự	Vé	3	2	8.000.000	48.000.000
e	Chi phí xe đưa đón đại biểu	Lượt	5	2	3.000.000	30.000.000
g	Thuê khách sạn cho đại biểu từ các tỉnh lân cận, Bộ, ngành (02 ngày)	Phòng	5	2	800.000	16.000.000
h	Phụ cấp lưu trú (03 ngày)	Người x Ngày	5	2	300.000	9.000.000
2	Chi tổ chức hội thảo					
a	Chi thuê hội trường; thuê máy chiếu, trang thiết bị, phục vụ hội thảo.	Lần	1	2	15.000.000	30.000.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng/ buổi	Số buổi	Đơn giá	Thành tiền
b	Chi tiền văn phòng phẩm phục vụ hội thảo; tài liệu, văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự hội thảo.	Bộ tài liệu	300	2	300.000	180.000.000
c	Giải khát giữa giờ	Người	300	2	50.000	30.000.000
II	Hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan theo quy định					27.500.000
a	In ấn hồ sơ, tài liệu trình HĐND tỉnh thông qua nội dung của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	Bộ tài liệu	50		500.000	25.000.000
b	In ấn hồ sơ, tài liệu trình phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	Bộ tài liệu	5		500.000	2.500.000
III	Hội nghị lấy ý kiến các nội dung đề xuất					644.000.000
a	Chủ trì	Người	1	16	1.600.000	25.600.000
b	Thư ký hội thảo	Người	1	16	400.000	6.400.000
c	Báo cáo viên (các chuyên gia, nhà khoa học tham gia góp ý)	Báo cáo	5	16	2.400.000	192.000.000
d	Đại biểu mời tham dự	Người	50	16	240.000	192.000.000
đ	Chi tiền văn phòng phẩm phục vụ hội thảo; tài liệu, văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự hội thảo.	Bộ tài liệu	57	16	200.000	182.400.000
e	Giải khát giữa giờ	Người	57	16	50.000	45.600.000



Phụ lục 5.

DỰ TOÁN CHI PHÍ CÔNG BỐ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 279./QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng/cuộc (Dự kiến)	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi hội nghị công bố Điều chỉnh quy hoạch				
1	Chi thuê hội trường; thuê máy chiếu, trang thiết bị, phục vụ hội thảo	Cuộc	1	10.000.000	10.000.000
2	Chi tiền văn phòng phẩm phục vụ hội thảo; tài liệu, văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự hội thảo.		300	90.000	27.000.000
3	Chi hội nghị công bố				
	Giải khát giữa giờ	Người	300	50.000	15.000.000
	Chủ trì		1	1.600.000	1.600.000
	Thư ký		1	400.000	400.000
	Báo cáo viên, trình bày tại hội thảo, hội nghị công bố		5	2.400.000	12.000.000
	Khánh tiết, băng rôn		1	10.000.000	10.000.000
	Đại biểu tham dự		300	240.000	72.000.000
4	Chi phí vé máy bay cho đại biểu	Vé	10	8.000.000	80.000.000
5	Chi phí thuê phòng khách sạn (2 đêm)	Phòng	20	800.000	32.000.000
6	Phụ cấp lưu trú (20 người x 03 ngày)	Người x Ngày	20	300.000	18.000.000
II	Phát hành ấn phẩm Điều chỉnh quy hoạch	01 bộ tài liệu	300	600.000	180.000.000
III	Bản đồ treo tại Hội Nghị công bố	Cái	4	5.500.000	22.000.000
Tổng					480.000.000

Phụ lục 6.
DỰ TOÁN CHI PHÍ LỰA CHỌN TỔ CHỨC TƯ VẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 279../QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Thành tiền
1	Lập hồ sơ yêu cầu	122.692.274
2	Thẩm định hồ sơ yêu cầu	24.112.807
3	Đánh giá hồ sơ đề xuất	128.076.888
4	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	24.112.807
5	Dịch hồ sơ yêu cầu gói thầu lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trọn gói)	50.000.000
Tổng chi phí đấu thầu		348.994.777